



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 76

Ngày 20 tháng 9 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

08/09/2026	Quyết định số 125/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
11/09/2026	Quyết định số 126/2026/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân và cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12
11/09/2026	Quyết định số 127/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	16
11/09/2026	Quyết định số 128/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định về tiêu chí đối với hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	28

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC XUÂN

- | | | |
|---------------------------------|--|----|
| 10/09/2026 | Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND Ban hành Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao phường Đức Xuân trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh | 44 |
| ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC XUÂN | | |
| 09/09/2026 | Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân | 47 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất
và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6708/TTr-SNNMT ngày 12/6/2026; Báo cáo số 314/BC-STP ngày 05/6/2026 và Công văn số 2200/STP-XDVB ngày 14/7/2026 của Sở Tư pháp,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 30/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn Quy định một số chỉ tiêu xác định giá đất theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 125/2026/QĐ-UBND ngày 08/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất và một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Các tổ chức thực hiện định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất

- Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất phi nông nghiệp
 - Vị trí, địa điểm thửa đất, khu đất: Khoảng cách đến trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, chợ, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, công viên, khu vui chơi giải trí, khu tham quan du lịch.
 - Điều kiện về giao thông: Độ rộng, kết cấu mặt đường; tiếp giáp với một hoặc nhiều mặt đường; điều kiện kết nối giao thông trong khu vực.
 - Điều kiện về cấp thoát nước, cấp điện: Đảm bảo cấp điện, cấp thoát nước, đồng bộ với hạ tầng trong khu vực.
 - Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất: Diện tích, độ rộng mặt tiền, chiều sâu, hình thể thửa đất, khu đất.

đ) Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: Hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

e) Hiện trạng môi trường, an ninh: Tình trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí, tiếng ồn; tình trạng an ninh trong khu vực.

g) Thời hạn sử dụng đất: Thời hạn được giao đất, cho thuê đất, thời hạn sử dụng đất còn lại.

h) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất: Thừa đất tiếp giáp với mặt thoáng; đối diện công viên cây xanh, hồ nước, chợ, trung tâm thương mại; bị đường đâm vào; đối diện khu nghỉ trang, nghỉ địa, bãi rác, khu xử lý chất thải và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương, chi phí phát triển thương hiệu, chi phí thúc đẩy kinh doanh, hỗ trợ khách hàng, quà tặng, khuyến mại mà chủ đầu tư đã cộng vào giá bán và các chi phí hợp lý khác ảnh hưởng đến giá đất.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp

a) Năng suất cây trồng, vật nuôi.

b) Vị trí, đặc điểm thửa đất, khu đất: Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

c) Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: Độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình; điều kiện kết nối giao thông trong khu vực.

d) Thời hạn sử dụng đất, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

đ) Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất: Điều kiện canh tác, tưới tiêu, thổ nhưỡng và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương.

3. Mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để xác định mức tương đồng nhất định là 30% nhưng phải đảm bảo quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ.

4. Cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất:

a) Điều chỉnh tỷ lệ so sánh của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất giữa thửa đất, khu đất cần định giá với các thửa đất so sánh tăng lên hoặc giảm xuống dựa vào việc đánh giá lợi thế theo mục đích sử dụng đất và đặc điểm, mục tiêu của từng dự án. Khi xác định giá đất cho dự án hoặc khu đất có nhiều ô, thửa đất với các yếu tố về diện tích, kích thước khác nhau thì lấy một ô, thửa đại diện có diện tích, kích thước phổ biến nhất để so sánh, làm cơ sở xác định giá cho các ô, thửa còn lại có các yếu tố khác tương đồng.

b) Cách thức điều chỉnh đối với một số yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất cụ thể như sau:

- Các thửa đất có vị trí góc tiếp giáp 02 mặt đường: Giá đất tăng 10% (1,1 lần) so với các lô đất chỉ tiếp giáp 01 mặt đường cùng vị trí.

- Các thửa đất đối diện công viên cây xanh, hồ nước, chợ, trung tâm thương mại; các thửa đất tiếp giáp 1 mặt đường và 1 mặt thoáng: Giá đất tăng 5% (1,05 lần) so với các lô đất chỉ tiếp giáp 1 mặt đường cùng vị trí.

- Các thửa đất bị đường đâm vào; các thửa đất đối diện hoặc tiếp giáp khu nghĩa trang, nghĩa địa, bãi rác, khu xử lý chất thải: Giá đất giảm 10% (0,9 lần) so với các lô đất chỉ tiếp giáp 1 mặt đường cùng vị trí.

Điều 4. Một số chỉ tiêu cụ thể để xác định giá đất theo phương pháp thặng dư

1. Tỷ lệ lấp đầy

a) Đối với trường hợp cho thuê văn phòng, thương mại dịch vụ, nhà xưởng, kho bãi, dịch vụ tầng hầm, bãi để xe, dịch vụ thể thao và các loại hình dịch vụ thương mại khác không bao gồm các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

- Đối với địa bàn các phường: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 10%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 90% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

- Đối với địa bàn các xã: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 10%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 80% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

b) Đối với trường hợp kinh doanh khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, căn hộ dịch vụ: Tỷ lệ lấp đầy trong năm đầu tiên phát sinh doanh thu là 50%, các năm tiếp theo tăng 05%/năm cho đến khi đạt mức tối đa là 70% và giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

c) Đối với bãi để xe trong khu, cụm công nghiệp

Tỷ lệ lấp đầy từng năm bằng 80% tổng tỷ lệ bán hàng, đến khi đạt mức tối đa là 80% thì giữ ổn định đến hết thời gian thực hiện dự án.

2. Chi phí kinh doanh

a) Chi phí tiếp thị, quảng cáo, phát triển thương hiệu, bán hàng, hỗ trợ chiết khấu bán hàng

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, phát triển thương hiệu, bán hàng, hỗ trợ chiết khấu bán hàng được tính bằng 01% doanh thu của dự án.

b) Chi phí quản lý vận hành

- Đối với loại hình khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, căn hộ dịch vụ: Chi phí quản lý vận hành cho dịch vụ lưu trú bằng 35% doanh thu dịch vụ lưu trú hàng năm.

- Đối với loại hình kinh doanh dịch vụ thể thao: Chi phí quản lý vận hành bằng 70% doanh thu hàng năm.

- Đối với loại hình kinh doanh bãi để xe: Chi phí quản lý vận hành bằng 05% doanh thu hàng năm.

- Đối với loại hình cho thuê nhà xưởng, văn phòng, sàn thương mại dịch vụ: Chi phí quản lý vận hành bằng 10% doanh thu hàng năm.

- Đối với các Dự án khác mang tính chất đặc thù ngành, nghề: Chi phí quản lý vận hành do tổ chức thực hiện định giá đất thu thập thông tin của các dự án đầu tư cùng mục đích sử dụng đất chính để đề xuất nhưng không vượt quá 50% doanh thu hàng năm. Trường hợp vượt quá 50% hoặc không thu thập được thông tin của các dự án đầu tư cùng mục đích sử dụng đất chính thì xác định bằng 50% doanh thu hàng năm.

3. Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư

Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh được tính bằng 15% của tổng chi phí quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi bởi điểm b khoản 4 Điều 1 Nghị định 226/2025/NĐ-CP) và giá trị của thửa đất, khu đất cần định giá.

4. Thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, tỷ lệ bán hàng, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

a) Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư đã thể hiện đầy đủ thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì căn cứ vào chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để ước tính doanh thu phát triển của dự án.

b) Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chỉ xác định được thời gian xây dựng mà không xác định được các chỉ tiêu khác thì áp dụng các chỉ tiêu quy định tại điểm d khoản này căn cứ theo chỉ tiêu “Thời gian xây dựng”.

- Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi bởi điểm đ khoản 4 Điều 1 Nghị định 226/2025/NĐ-CP) thì chỉ tiêu “Thời gian xây dựng” được xác định trên cơ sở phân bổ thời gian xây dựng (làm tròn năm) dựa trên tỷ lệ diện tích trong từng quyết định giao đất, cho thuê đất với diện tích toàn bộ dự án.

- Trường hợp sau khi xác định được thời gian xây dựng mà không có chỉ tiêu “Thời gian xây dựng” tương ứng tại điểm d khoản này thì áp dụng các chỉ tiêu quy định tại điểm d khoản này căn cứ theo chỉ tiêu “Quy mô”.

c) Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng hoặc có xác định thời gian xây dựng cho cả dự án nhưng không quy định cụ thể thời gian xây dựng cho từng nhóm mục đích sử dụng đất cần xác định giá đối với Dự án có nhiều nhóm mục đích sử dụng thì áp dụng các chỉ tiêu quy định tại điểm d khoản này căn cứ theo chỉ tiêu “Quy mô”.

Quy mô được xác định theo tổng diện tích có đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc tổng diện tích sàn xây dựng công trình của toàn bộ dự án hoặc theo từng khu vực, giai đoạn của dự án. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 6 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi bởi điểm đ khoản 4 Điều 1 Nghị định 226/2025/NĐ-CP) thì chỉ tiêu “Quy mô” được xác định theo diện tích trong từng quyết định giao đất, cho thuê đất.

d) Các chỉ tiêu thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, tỷ lệ bán hàng, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng được quy định như sau:

Thời gian xây dựng, thời điểm bắt đầu bán hàng được tính kể từ ngày được giao đất, cho thuê đất; Thời gian bán hàng được tính kể từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

d1) Đối với các dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở, biệt thự, đất ở liền kề, trừ các trường hợp quy định tại tiết d2 điểm này

Quy mô diện tích sử dụng đất	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)		Thời gian bán hàng	Thời điểm bắt đầu bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
		Hạ tầng kỹ thuật	Nhà xây thô (nếu có)			
< 5ha	2 năm	100	60-40	2 năm	Từ năm thứ hai	60-40
5ha - 20ha	3 năm	70-30	40-30-30	3 năm	Từ năm thứ hai	40-30-30
> 20ha	4 năm	40-30-30	30-30-20-20	4 năm	Từ năm thứ hai	30-30-20-20

d2) Đối với các dự án có nhà chung cư, nhà cao tầng hỗn hợp (ở, dịch vụ thương mại)

Quy mô diện tích sàn xây dựng	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)	Thời gian bán hàng	Thời điểm bắt đầu bán hàng		Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
				Đối với căn hộ chung cư	Đối với sàn TMDV	
< 50.000m ²	2 năm	60-40	2 năm	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ hai	40-60
50.000m ² - 200.000m ²	3 năm	40-30-30	3 năm	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ ba	30-30-40
> 200.000m ²	4 năm	30-30-20-20	4 năm	Từ năm thứ nhất	Từ năm thứ tư	20-20-30-30

d3) Đối với các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu công nghệ cao; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung

Quy mô diện tích sử dụng đất	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)	Thời gian bán hàng	Thời điểm bắt đầu bán hàng	Tỷ lệ bán hàng (% lần lượt theo từng năm)
< 20ha	2 năm	70-30	2 năm	Từ năm thứ hai	70-30
20ha - 200ha	3 năm	40-30-30	3 năm	Từ năm thứ hai	40-30-30
> 200ha	4 năm	40-30-20-10	4 năm	Từ năm thứ hai	40-30-20-10

d4) Đối với các dự án cho thuê văn phòng, sàn thương mại dịch vụ; kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng và các loại hình dịch vụ khác.

Thời gian bán hàng được xác định theo thời hạn thuê đất ghi trong Quyết định cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Quy mô diện tích sàn xây dựng	Thời gian xây dựng	Tiến độ xây dựng (% lần lượt theo từng năm)		Thời điểm bắt đầu bán hàng
		Hạ tầng kỹ thuật	Công trình trên đất	
< 30.000 m ²	2 năm	100	70-30	Từ năm thứ hai
≥ 30.000 m ²	3 năm	70-30	40-30-30	Từ năm thứ ba

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai căn cứ các chỉ tiêu tại Quy định này để tổ chức thực hiện xây dựng phương án giá đất theo quy định.

2. Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh, Hội đồng thẩm định giá đất cấp xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức thực hiện định giá đất và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý nguồn thông tin có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin để phục vụ công tác định giá đất theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin mình cung cấp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất cần xác định giá có trách nhiệm phối hợp và chỉ đạo các phòng, ban liên quan phối hợp với tổ chức thực hiện định giá đất trong việc khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu có liên quan đến công tác xác định giá đất, đảm bảo việc khảo sát, thu thập thông tin đầy đủ, kịp thời, làm cơ sở cho việc xây dựng phương án giá đất theo đúng các quy định của pháp luật.

5. Các tổ chức, đơn vị thực hiện định giá đất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, trung thực, khách quan của kết quả tư vấn định giá đất; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của các thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất và cơ sở tính toán, đề xuất trong phương án giá đất.

6. Chủ đầu tư các dự án cần xác định giá đất có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các hồ sơ liên quan cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để phục vụ công tác xác định giá đất theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xảy ra chậm trễ trong việc xác định giá do không cung cấp đầy đủ hồ sơ, thiếu sự phối hợp trong quá trình thực hiện.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 126/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng
cho cá nhân và cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu
nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2026 của
Chính phủ quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin,
Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8070/TTr-SXD ngày
28 tháng 8 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền cấp chứng
chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân và cấp giấy phép hoạt động xây
dựng cho nhà thầu nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân; cấp giấy phép hoạt động xây dựng (bao gồm cả giấy phép điều chỉnh) cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân và cấp giấy phép hoạt động xây dựng (bao gồm cả giấy phép điều chỉnh) cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nội dung phân cấp

1. Phân cấp cho Sở Xây dựng thực hiện thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 212/2026/NĐ-CP.

2. Phân cấp cho Sở Xây dựng thực hiện thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động xây dựng (bao gồm cả giấy phép điều chỉnh) cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 212/2026/NĐ-CP.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp phải bảo đảm đúng phạm vi, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện, thời hạn, biểu mẫu theo quy định của Nghị định số 212/2026/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan; không làm phát sinh thêm điều kiện, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục hành chính ngoài quy định pháp luật;

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; bảo đảm công khai, minh bạch, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, kết nối, cập nhật dữ liệu trên Hệ thống thông tin về hoạt động xây dựng theo quy định;

c) Người đứng đầu Sở Xây dựng quyết định thành lập hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng theo khoản 1 Điều 40 Nghị định số 212/2026/NĐ-CP; thành phần hội đồng theo khoản 2 Điều 40 Nghị định số 212/2026/NĐ-CP; hội đồng hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, theo quy chế do Chủ tịch hội đồng quyết định ban hành theo khoản 3, khoản 4, Điều 40 Nghị định số 212/2026/NĐ-CP;

d) Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định; công khai, hướng dẫn đầy đủ về thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết, mẫu biểu, phí, lệ phí theo quy định hiện hành;

đ) Tổ chức tiếp nhận và giải quyết hồ sơ tại Bộ phận Một cửa, qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia theo quy định; bảo đảm việc giải quyết hồ sơ đúng thời hạn, đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật;

e) Thực hiện việc khởi tạo, nhập, cập nhật, điều chỉnh, quản lý, khai thác dữ liệu về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và giấy phép hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài trên Hệ thống thông tin về hoạt động xây dựng theo quy định của Nghị định số 212/2026/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và pháp luật có liên quan;

g) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động xây dựng; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

h) Định kỳ, đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp khi có yêu cầu; kịp thời tổng hợp khó khăn, vướng mắc, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo hoặc sửa đổi, bổ sung Quyết định này cho phù hợp.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan

a) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan, tổ chức có liên quan, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng trong việc xác minh, cung cấp thông tin, kiểm tra, xử lý vi phạm có liên quan đến việc cấp, quản lý chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cơ quan quản lý Công dịch vụ công và các đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Xây dựng trong việc tiếp nhận, luân chuyển, số hóa, công khai, cập nhật quy trình thủ tục hành chính thuộc phạm vi phân cấp tại Quyết định này;

c) Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài đề nghị cấp giấy phép hoạt động xây dựng và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ, tài liệu, thông tin kê khai; thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật Xây dựng, Nghị định số 212/2026/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 9 năm 2026.

2. Đối với hồ sơ thuộc phạm vi phân cấp tại Quyết định này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong, Sở Xây dựng chủ trì rà soát, tham mưu hoặc tổ chức giải quyết theo đúng thẩm quyền được phân cấp, bảo đảm không làm gián đoạn việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng
có thời hạn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 339/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật quản lý, phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7491/TTr-SXD ngày 14 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định ban hành Quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 9 năm 2026.
- Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định về quy mô công trình cho từng khu vực làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng và Quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

c) Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

đ) Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này và Quy định ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn
và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 127/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 5 Điều 52, khoản 7 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, cụ thể:

1. Quy mô, chiều cao đối với công trình xây dựng mới và công trình đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo; thời hạn tồn tại của công trình để làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

2. Quản lý trật tự xây dựng, gồm:

- a) Phân cấp quản lý trật tự xây dựng cho Ủy ban nhân dân cấp xã;
b) Phân cấp tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng theo khoản 3 Điều 43 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;
c) Theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm trật tự xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể:

1. Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.
2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) và cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Chủ đầu tư, nhà đầu tư, các nhà thầu trong nước và nước ngoài, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng và quản lý

1. Việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn chỉ được thực hiện đối với công trình đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Nghị định số 217/2026/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Quy định về quy mô, chiều cao và thời hạn tồn tại của công trình tại Quy định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp giấy phép xây dựng có thời hạn; không thay thế các điều kiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn theo quy định của pháp luật.

3. Việc quản lý trật tự xây dựng được thực hiện từ khi tiếp nhận thông báo khởi công hoặc từ khi khởi công xây dựng đối với trường hợp không thuộc đối tượng phải thông báo khởi công đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

4. Việc quản lý trật tự xây dựng phải phù hợp với từng đối tượng công trình có yêu cầu cấp giấy phép xây dựng và công trình không yêu cầu cấp giấy phép xây dựng.

5. Việc phân cấp, phối hợp quản lý trật tự xây dựng phải bảo đảm rõ cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp, đúng chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; không chồng chéo, không làm phát sinh thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hoặc nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân ngoài quy định của pháp luật.

Chương II

QUY MÔ, CHIỀU CAO VÀ THỜI HẠN TỒN TẠI CỦA CÔNG TRÌNH ĐỂ LÀM CĂN CỨ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG CÓ THỜI HẠN

Điều 4. Quy mô, chiều cao của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Nhà ở riêng lẻ không có tầng hầm, tầng bán hầm; có tổng diện tích sàn xây dựng không quá 500m²; chiều cao công trình không quá 12m và số tầng cao không quá 02 tầng.

2. Công trình xây dựng cấp IV không có tầng hầm, tầng bán hầm; có tổng diện tích sàn xây dựng dưới 1.000m²; chiều cao công trình không quá 06m và có 01 tầng.

3. Đối với công trình quảng cáo, công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình khác: Quy mô, chiều cao thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp pháp luật chuyên ngành chưa quy định cụ thể về quy mô, chiều cao thì cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng căn cứ hồ sơ đề nghị cấp phép, yêu cầu quản lý, phát triển và thời hạn quy hoạch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận quy mô, chiều cao đối với công trình cụ thể theo điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

4. Công trình, nhà ở hiện trạng có quy mô, chiều cao lớn hơn so với quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được cấp phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật và việc sửa chữa, cải tạo không làm tăng quy mô, chiều cao so với hiện trạng công trình.

Điều 5. Thời hạn tồn tại của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Thời hạn tồn tại của công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn phải được ghi cụ thể trong giấy phép xây dựng.

2. Trường hợp khu vực có công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn đã xác định được thời điểm thực hiện quy hoạch, triển khai dự án hoặc thời điểm thu hồi đất thì thời hạn tồn tại của công trình không được vượt quá các thời điểm đã được xác định nêu trên.

3. Trường hợp khu vực có công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn chưa xác định được cụ thể thời điểm thực hiện quy hoạch, thực hiện dự án hoặc thời điểm thu hồi đất thì thời hạn tồn tại của công trình không được vượt quá thời hạn của quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Thực hiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Trình tự, nội dung xem xét cấp, điều chỉnh, cấp lại, gia hạn giấy phép xây dựng có thời hạn được thực hiện theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định về điều kiện, thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng có thời hạn, quy hoạch đã được phê duyệt, quy định pháp luật chuyên ngành và các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy định này để thực hiện việc cấp phép xây dựng có thời hạn.

Chương III
QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG
VÀ TIẾP NHẬN THÔNG BÁO KHỞI CÔNG

Điều 7. Nội dung quản lý trật tự xây dựng

Nội dung quản lý trật tự xây dựng thực hiện theo Điều 47 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Điều 67 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý trật tự xây dựng đối với công trình thuộc trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 7 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP trong phạm vi địa giới hành chính do địa phương quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng đối với công trình được xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý. Việc gửi, tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng thực hiện theo khoản 3 Điều 43, điểm đ khoản 1 Điều 48 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

3. Đối với công trình được xây dựng trên địa giới hành chính của từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên:

a) Từng Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý trật tự xây dựng đối với phần công trình thuộc phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý và phối hợp trao đổi thông tin với các Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan;

b) Chủ đầu tư gửi 01 thông báo khởi công xây dựng và hồ sơ kèm theo theo quy định đến một trong các Ủy ban nhân dân cấp xã nơi công trình được xây dựng. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận là đầu mối cập nhật thông tin theo quy định và chuyển thông tin, bản điện tử hồ sơ đã tiếp nhận đến các Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan để phối hợp quản lý. Các Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan không yêu cầu chủ đầu tư gửi lại thông báo khởi công hoặc hồ sơ đã được cơ quan đầu mối tiếp nhận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Việc công trình thuộc đối tượng phải được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định của pháp luật không làm thay đổi trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp tại Điều này. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm phối hợp, trao đổi thông tin theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn.

Điều 9. Theo dõi, kiểm tra và xử lý khi phát hiện vi phạm trật tự xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức theo dõi, kiểm tra trật tự xây dựng trong suốt quá trình từ khi tiếp nhận thông báo khởi công hoặc khởi công xây dựng đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời vi phạm theo quy định.

2. Nội dung kiểm tra thực hiện theo Điều 7 Quy định này. Cơ quan thực hiện kiểm tra chỉ yêu cầu chủ đầu tư, nhà thầu và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp hồ sơ, tài liệu cần thiết thuộc trách nhiệm lưu giữ, cung cấp theo quy định của pháp luật để phục vụ nội dung kiểm tra.

3. Khi phát hiện vi phạm, cơ quan có thẩm quyền quản lý trật tự xây dựng phải yêu cầu dừng thi công, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định. Việc lập biên bản, hồ sơ xử lý và áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền thực hiện theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật có liên quan.

Điều 10. Xử lý vi phạm trật tự xây dựng

1. Hành vi vi phạm trật tự xây dựng được phát hiện phải được xử lý kịp thời, đúng thẩm quyền, hành vi, đối tượng, trình tự và thủ tục theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

2. Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp khắc phục hậu quả, cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và xác định thẩm quyền xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Quy định này không quy định thêm hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả hoặc thẩm quyền xử phạt ngoài quy định của pháp luật.

Chương IV

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM TRONG QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG VÀ TIẾP NHẬN THÔNG BÁO KHỞI CÔNG

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn.

3. Chủ trì kiểm tra trật tự xây dựng đối với công trình, vụ việc được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công cho Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp, các cơ quan, đơn vị theo phân công trách nhiệm; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo đối với trường hợp chậm phát hiện, chậm xử lý hoặc để vi phạm kéo dài.

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nhưng không được kiểm tra, xử lý theo quy định.

7. Tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

8. Tổng hợp khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm toàn diện về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn hành chính quản lý theo phân cấp tại Điều 8 Quy định này và khoản 8 Điều 73 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

2. Tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật có liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng, nhằm nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về trật tự xây dựng của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

3. Tiếp nhận, cập nhật các dữ liệu thông tin thông báo khởi công vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP. Trường hợp hệ thống chưa đáp ứng yêu cầu kết nối, cập nhật, cơ quan tiếp nhận thực hiện lưu trữ, quản lý thông tin bằng phương thức điện tử hoặc phương thức phù hợp, bảo đảm khả năng cập nhật, đồng bộ khi hệ thống đáp ứng yêu cầu theo quy định.

4. Thường xuyên theo dõi kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm trật tự xây dựng theo quy định.

5. Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn cơ quan được giao quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động xây dựng trên địa bàn nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức thực hiện quyết định xử lý vi phạm hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền đối với công trình trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền thì chuyển hồ sơ hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xem xét, xử lý. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền thực hiện cưỡng chế theo quy định.

8. Kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan, người có thẩm quyền đối với công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định.

9. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các quyết định xử lý vi phạm hành chính, cưỡng chế trong hoạt động xây dựng trên địa bàn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

10. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành biện pháp cần thiết, phù hợp thực tế nhằm quản lý trật tự xây dựng có hiệu quả; báo cáo Sở Xây dựng bằng văn bản về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng.

11. Định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) về tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn hành chính quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

1. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép xây dựng, quy hoạch và hồ sơ thiết kế đối với các công trình xây dựng trong các khu công nghiệp, Khu công nghệ thông tin tập trung thuộc phạm vi được giao quản lý theo quy định.

2. Khi phát hiện công trình xây dựng vi phạm quy định về trật tự xây dựng phải kịp thời ngăn chặn, thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng có thẩm quyền để xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Cung cấp các thông tin, tài liệu, hồ sơ liên quan của các hành vi vi phạm trật tự xây dựng đến cơ quan có thẩm quyền để củng cố hồ sơ, đề xuất người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng trong các khu công nghiệp, Khu công nghệ thông tin tập trung thuộc phạm vi quản lý mà không kịp thời phát hiện, ngăn chặn và phối hợp cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng xử lý theo quy định.

5. Phối hợp Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công xây dựng đối với công trình xây dựng trong các khu công nghiệp, Khu công nghệ thông tin tập trung thuộc phạm vi được giao quản lý theo quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có liên quan trong kiểm tra, xử lý vi phạm.

7. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng theo đề nghị của Sở Xây dựng, để phục vụ cho hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành.

8. Định kỳ 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) về tình hình khởi công xây dựng và trật tự xây dựng các công trình trên địa bàn quản lý.

Điều 14. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và cơ quan chuyên ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin và xử lý nội dung liên quan đến đất đai, môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản, thủy lợi, đê điều và các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Sở Công Thương phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin và xử lý nội dung liên quan đến công trình công nghiệp, năng lượng, cụm công nghiệp, an toàn công nghiệp và các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

3. Các sở, ban, ngành khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm cung cấp thông tin, phối hợp kiểm tra, xử lý vụ việc có liên quan khi cơ quan chủ trì đề nghị.

4. Việc phối hợp giữa các cơ quan nhà nước không làm phát sinh thêm thành phần hồ sơ, thủ tục hoặc nghĩa vụ báo cáo của chủ đầu tư, nhà thầu ngoài quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm của Công an tỉnh, Công an cấp xã

1. Công an tỉnh chỉ đạo Công an cấp xã phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự trong quá trình kiểm tra, ngăn chặn, xử lý vi phạm, tổ chức cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

2. Công an cấp xã phối hợp bảo đảm an ninh, trật tự theo kế hoạch kiểm tra, kế hoạch cưỡng chế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xử lý hành vi cản trở, chống người thi hành công vụ, gây rối trật tự công cộng và hành vi vi phạm pháp luật khác theo thẩm quyền.

3. Phối hợp bảo vệ hiện trường khi công trình xây dựng có sự cố, tai nạn, nguy cơ mất an toàn hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật cần xử lý theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ sở hữu và các nhà thầu**1. Chủ đầu tư có trách nhiệm:**

- a) Bảo đảm các điều kiện khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật;
- b) Thực hiện nghĩa vụ thông báo khởi công và cung cấp hồ sơ kèm theo đối với trường hợp pháp luật quy định; đối với công trình nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên thực hiện theo khoản 3 Điều 8 Quy định này;
- c) Tổ chức thi công đúng giấy phép xây dựng, thiết kế xây dựng, quy hoạch và quy định pháp luật có liên quan;
- d) Công khai giấy phép xây dựng theo quy định;
- đ) Chấp hành yêu cầu, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong kiểm tra và xử lý vi phạm.

2. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm thi công đúng thiết kế, giấy phép xây dựng và quy định pháp luật; thực hiện yêu cầu dừng thi công của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Nhà thầu tư vấn giám sát thực hiện trách nhiệm giám sát thi công theo quy định; kịp thời yêu cầu khắc phục và báo cáo chủ đầu tư khi phát hiện việc thi công không phù hợp với thiết kế, giấy phép hoặc có nguy cơ mất an toàn.

4. Chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thực hiện trách nhiệm của mình theo pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong kiểm tra, xử lý vi phạm đối với công trình thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

5. Các tổ chức, cá nhân quy định tại Điều này có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu thuộc phạm vi trách nhiệm của mình khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Thông tin, báo cáo

1. Sở Xây dựng tổng hợp tình hình thực hiện Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan có thẩm quyền theo chế độ báo cáo hoặc khi có yêu cầu.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan có liên quan cung cấp thông tin phục vụ công tác tổng hợp, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Quy định tại Điều này là chế độ thông tin, báo cáo giữa các cơ quan nhà nước, không làm phát sinh nghĩa vụ báo cáo định kỳ của chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức, cá nhân ngoài quy định của pháp luật.

Chương V**ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 18. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Xây dựng chủ trì hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy phép xây dựng có thời hạn đã được cấp trước ngày Quy định này có hiệu lực tiếp tục có giá trị theo nội dung và thời hạn ghi trong giấy phép.

2. Thông báo khởi công và hồ sơ kèm theo đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục được quản lý, theo dõi; không yêu cầu chủ đầu tư gửi lại nếu không thuộc trường hợp pháp luật yêu cầu thay đổi, bổ sung.

3. Vụ việc vi phạm trật tự xây dựng đã được phát hiện, lập hồ sơ trước ngày Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục được xử lý theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và quy định pháp luật có liên quan.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 128/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chí đối với hạ tầng kỹ thuật
của Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo, khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 200/TTr-SKHCN ngày 18 tháng 8 năm 2026 và Báo cáo số 478/BC-KHCN ngày 08 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định ban hành quy định về tiêu chí đối với hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chí đối với hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, hướng dẫn thực hiện Quyết định này; tổ chức đánh giá mức độ đáp ứng về tiêu chí hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan phối hợp thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chí đối với hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm Đổi mới sáng tạo
cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 128/2026/QĐ-UBND)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về các bộ chỉ số, tiêu chí và nguyên tắc đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức đề nghị công nhận Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 30 của Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thẩm định, đánh giá và công nhận Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh.

**Chương II
CÁC BỘ CHỈ SỐ**

Điều 3. Bộ chỉ số không gian làm việc và kết nối

STT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
1	Diện tích mặt bằng làm việc cho các chức danh của Trung tâm (Không gian bố trí các phòng làm việc cho nhân viên của Trung tâm)	Diện tích mặt bằng làm việc tối thiểu 150m ² , bảo đảm khả năng bố trí không gian làm việc cho quy mô tối thiểu 15 nhân lực cơ hữu theo yêu cầu đối với Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh
2	Diện tích mặt bằng sử dụng cho phòng hội thảo	- Diện tích tối thiểu 100m ² - Có hệ thống trình chiếu, âm thanh, ánh sáng và các trang thiết bị cần thiết phục vụ hội nghị, hội thảo, đào tạo và kết nối

STT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
3	Diện tích mặt bằng sử dụng cho không gian tư vấn (Khu làm việc với chuyên gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp và các chủ thể khác trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo)	Có ít nhất 01 không gian hoặc phòng làm việc với chuyên gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp và các chủ thể trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; diện tích tối thiểu 20m ² , bảo đảm yêu cầu riêng tư và bảo mật thông tin
4	Diện tích mặt bằng sử dụng cho khu làm việc chung	Không gian làm việc chung được bố trí linh hoạt cho cá nhân, nhóm cá nhân và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo sử dụng với diện tích phù hợp, đáp ứng tối thiểu 15 chỗ làm việc, diện tích tối thiểu 75m ² (tương đương 5m ² /chỗ làm việc)
5	Diện tích mặt bằng sử dụng cho không gian trình diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, công nghệ	Diện tích tối thiểu 50m ² , đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động trình diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, công nghệ, giải pháp đổi mới sáng tạo; ưu tiên bố trí không gian phục vụ các lĩnh vực công nghệ và sản phẩm chủ lực được địa phương ưu tiên phát triển
6	Diện tích mặt bằng sử dụng cho không gian ươm tạo	Diện tích tối thiểu 100m ² , có khả năng bố trí không gian làm việc đồng thời cho tối thiểu 05 dự án, nhóm khởi nghiệp hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo
7	Diện tích mặt bằng khác	Khuyến khích bố trí theo nhu cầu thực tế

Điều 4. Bộ chỉ số về hạ tầng số và dữ liệu

TT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
1	Kết nối Internet tốc độ cao	≥ 1 Gbps
2	Hệ thống mạng kết nối thông tin phục vụ hoạt động của Trung tâm	Có hệ thống mạng (LAN/WAN) được thiết lập đồng bộ, đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu và vận hành hoạt động của Trung tâm; bảo đảm phân vùng mạng phù hợp giữa hệ thống quản trị nội bộ và khu vực sử dụng chung nhằm đáp ứng yêu cầu an ninh mạng theo quy định

TT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
3	Hệ thống lưu trữ dữ liệu	Tổng dung lượng lưu trữ khả dụng ≥ 20 TB; có máy chủ hoặc dịch vụ lưu trữ đám mây
4	Triển khai cơ sở dữ liệu phục vụ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo	
a	Cơ sở dữ liệu về chuyên gia, công nghệ, sáng chế,...	Có khả năng kết nối, truy cập hoặc khai thác các cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế liên quan đến chuyên gia, công nghệ, sở hữu trí tuệ, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu nhằm phục vụ hoạt động nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm; cho phép doanh nghiệp tra cứu nhanh tình trạng bảo hộ của các giải pháp kỹ thuật trong và ngoài nước
b	Cơ sở dữ liệu tư liệu, tài liệu chuyên môn	Có kho dữ liệu số hoặc có quyền truy cập, khai thác hợp pháp nguồn tư liệu, tài liệu chuyên môn dùng chung phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, kết nối và hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo; bảo đảm khả năng tra cứu, chia sẻ và khai thác hiệu quả
5	Khả năng chuẩn hoá dữ liệu với Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia	Dữ liệu do Trung tâm xây dựng, quản lý được chuẩn hóa, bảo đảm khả năng tích hợp, liên thông, chia sẻ và đồng bộ với Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia theo quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành
6	Khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu với Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia	Có khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu với Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và các hệ thống thông tin có liên quan của địa phương theo quy định hiện hành

TT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
7	Khả năng truy cập vào các thư viện số về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu trong và ngoài nước	Có khả năng truy cập, khai thác thường xuyên hoặc thông qua hợp tác, liên kết đối với các thư viện số, cơ sở dữ liệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và sở hữu trí tuệ trong nước, quốc tế phục vụ hoạt động tư vấn, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo
8	Khả năng tiếp cận hạ tầng tính toán hiệu năng cao để hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo triển khai các mô hình kinh doanh số	Có khả năng tiếp cận, kết nối hoặc khai thác hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng tính toán hiệu năng cao hoặc nền tảng công nghệ số phục vụ hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển sản phẩm và mô hình kinh doanh số của tổ chức, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo khi có nhu cầu
9	Hạ tầng hỗ trợ làm việc từ xa (nếu có)	Khuyến khích bố trí hạ tầng hỗ trợ làm việc từ xa, họp trực tuyến, chia sẻ tài liệu và quản trị công việc trên môi trường số nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành và kết nối hoạt động chuyên môn
10	Các nền tảng số dùng chung đã triển khai	Có các nền tảng số dùng chung phục vụ quản lý, vận hành và hỗ trợ hoạt động của Trung tâm như quản lý cơ sở dữ liệu, quản lý tổ chức, cá nhân tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, quản lý sự kiện, đào tạo, tư vấn hoặc các nền tảng phục vụ công tác điều hành khác phù hợp với điều kiện thực tế
11	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo	Khuyến khích ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong quản lý, khai thác dữ liệu, hỗ trợ tra cứu, phân tích dữ liệu, truyền thông, kết nối hệ sinh thái và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm phù hợp với điều kiện thực tế và quy định pháp luật

TT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
12	Hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an ninh mạng	Hệ thống thông tin của Trung tâm được xác định cấp độ an ninh mạng và phê duyệt theo quy định của pháp luật về an ninh mạng
13	Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an ninh mạng theo cấp độ đã được phê duyệt	Triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an ninh mạng đối với hệ thống thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt; bảo đảm duy trì hoạt động ổn định, an toàn trong quá trình khai thác, vận hành
14	Hệ thống thông tin được triển khai giám sát an ninh mạng và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng, chống mã độc tập trung (nếu có)	Có giải pháp giám sát an ninh mạng, phòng, chống mã độc tập trung hoặc giải pháp tương đương phù hợp với quy mô, yêu cầu vận hành của hệ thống thông tin và quy định hiện hành
15	Hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an ninh mạng	Đã xây dựng và ban hành tổ chức thực hiện phương án ứng cứu, xử lý sự cố an ninh mạng; có đầu mối phối hợp và quy trình xử lý nhằm bảo đảm khả năng ứng phó, khắc phục sự cố kịp thời trong quá trình vận hành hệ thống thông tin

Điều 5. Bộ chỉ số về tiện ích và dịch vụ dùng chung

TT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
1	Phòng thí nghiệm dùng chung	Có phòng thí nghiệm dùng chung hoặc có hợp đồng/thỏa thuận hợp tác quyền tiếp cận, sử dụng phòng thí nghiệm của trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoặc tổ chức khác có năng lực phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Trung tâm
2	Phòng thử nghiệm dùng chung	Có phòng thử nghiệm dùng chung hoặc có hợp đồng/thỏa thuận hợp tác quyền tiếp cận, sử dụng phòng thử nghiệm của các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoặc tổ chức khác có năng lực phù hợp với lĩnh vực hoạt động của Trung tâm

TT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
3	Trang thiết bị dùng chung	Có trang thiết bị dùng chung phục vụ hoạt động chuyên môn của Trung tâm, bao gồm thiết bị công nghệ thông tin, trình chiếu, hội nghị trực tuyến, trình diễn công nghệ, sản xuất nội dung số, đào tạo, tư vấn và các thiết bị cần thiết khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu hoạt động thực tế
4	Sự tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đối với phòng thí nghiệm dùng chung (nếu có)	- Phòng thí nghiệm dùng chung (nếu có) bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, điều kiện vận hành và quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật và tiêu chuẩn chuyên ngành có liên quan - Phòng thí nghiệm dùng chung (Shared Lab) chuyên sâu được định hướng lấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO/IEC 17025 để kết quả đo kiểm được công nhận toàn cầu
5	Sự tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đối với Trung tâm thử nghiệm dùng chung (nếu có)	Trung tâm thử nghiệm dùng chung (nếu có) bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành phù hợp với lĩnh vực hoạt động chuyên môn
6	Trang thiết bị hỗ trợ hành chính tại Trung tâm (máy in, máy quét, máy chiếu, máy tính, màn hình, âm thanh, ...)	Có đầy đủ trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, điều hành, hội họp, đào tạo, hội nghị, hội thảo và hỗ trợ hoạt động chuyên môn của Trung tâm; bảo đảm khả năng khai thác, sử dụng dùng chung hiệu quả, tiết kiệm và phù hợp với quy mô hoạt động
7	Trang thiết bị cần thiết để cung cấp dịch vụ sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hạ tầng kỹ thuật, không gian làm việc, pháp lý, thông tin thị trường, tài chính, thương mại, truyền thông, kết nối đầu tư và hỗ trợ cần thiết khác	Có hoặc bảo đảm khả năng tiếp cận, khai thác trang thiết bị, công cụ, nền tảng kỹ thuật và nguồn lực cần thiết phục vụ việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, pháp lý, thông tin thị trường, tài chính, thương mại, truyền thông, kết nối đầu tư, hạ tầng kỹ thuật, không gian làm việc và các hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo khác theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm

TT	Chỉ số	Tiêu chí quy định
8	Tiện ích phụ trợ khác (nếu có)	Khuyến khích bố trí các tiện ích phụ trợ phục vụ hoạt động của Trung tâm như không gian đào tạo chuyên đề, khu sinh hoạt cộng đồng, không gian truyền thông số, khu tiếp đón, khu làm việc với chuyên gia, nhà đầu tư, tổ chức trong nước và quốc tế cùng các tiện ích hỗ trợ khác phù hợp với điều kiện thực tế

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Hồ sơ minh chứng

1. Tổ chức đề nghị công nhận Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu để chứng minh mức độ đáp ứng các tiêu chí quy định tại Quy định này.

2. Hồ sơ minh chứng tương ứng với từng tiêu chí được thực hiện theo Danh mục hồ sơ minh chứng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Phiếu đánh giá

Việc đánh giá mức độ đáp ứng các chỉ số được thực hiện theo Phiếu đánh giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 8. Biên bản đánh giá thực địa

Việc kiểm tra, xác minh thực tế tại địa điểm hoạt động của Trung tâm đổi mới sáng tạo được thực hiện theo Biên bản đánh giá thực địa quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Phụ lục I
Mẫu phiếu đánh giá hạ tầng kỹ thuật Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 128/2026/QĐ-UBND)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ
Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Đổi mới sáng tạo cấp tỉnh
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị đề nghị công nhận:
-
2. Địa chỉ:
-
3. Người đại diện:
4. Ngày đánh giá:
5. Thành phần đoàn đánh giá:
-
-

II. BẢNG ĐÁNH GIÁ

Nhóm 1. Không gian làm việc và kết nối

TT	Tiêu chí	Mức đạt	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
1	Diện tích làm việc cho nhân sự Trung tâm	$\geq 150\text{ m}^2$		
2	Phòng hội thảo	$\geq 100\text{ m}^2$		
3	Không gian tư vấn	$\geq 20\text{ m}^2$		
4	Khu làm việc chung	≥ 15 vị trí làm việc		
5	Không gian trình diễn, trưng bày công nghệ	$\geq 50\text{ m}^2$		

TT	Tiêu chí	Mức đạt	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
6	Không gian ươm tạo	$\geq 100 \text{ m}^2$, hỗ trợ ≥ 05 dự án/doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo		
7	Không gian phụ trợ khác	Có bố trí phù hợp		

* Tích dấu (X) vào ô tương ứng

Nhóm 2. Hạ tầng số và dữ liệu

TT	Tiêu chí	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Internet tốc độ cao $\geq 1 \text{ Gbps}$		
2	Hệ thống mạng nội bộ		
3	Lưu trữ dữ liệu $\geq 20 \text{ TB}$		
4	Có cơ sở dữ liệu chuyên gia		
5	Có cơ sở dữ liệu công nghệ		
6	Cơ sở dữ liệu sở hữu trí tuệ liên thông		
7	Cơ sở dữ liệu tài liệu chuyên môn chuẩn hóa		
8	Chuẩn hóa dữ liệu với nền tảng quốc gia		
9	Kết nối, chia sẻ dữ liệu với nền tảng quốc gia		
10	Truy cập thư viện số trong và ngoài nước		
11	Hạ tầng tính toán hiệu năng cao		
12	Hạ tầng làm việc từ xa		
13	Nền tảng số dùng chung		
14	Ứng dụng AI trong quản lý, vận hành		
15	An toàn thông tin, an ninh mạng		

* Tích dấu (X) vào ô tương ứng đối với các chỉ số bắt buộc; các chỉ số khuyến khích tại Điều 4 của Quy định được ghi nhận riêng và không làm căn cứ xác định kết quả Đạt/Không đạt.

Nhóm 3. Tiện ích và dịch vụ dùng chung

TT	Tiêu chí	Đánh giá	
		Đạt	Không đạt
1	Phòng thí nghiệm dùng chung hoặc quyền tiếp cận, sử dụng theo hợp đồng/thỏa thuận hợp tác		
2	Phòng thử nghiệm dùng chung hoặc quyền tiếp cận, sử dụng theo hợp đồng/thỏa thuận hợp tác		
3	Trang thiết bị dùng chung		
4	Tiêu chuẩn chất lượng phòng thí nghiệm		
5	Tiêu chuẩn chất lượng Trung tâm thử nghiệm		
6	Thiết bị hỗ trợ hành chính		
7	Thiết bị hỗ trợ dịch vụ đổi mới sáng tạo		
8	Tiện ích phụ trợ khác		

** Tích dấu (X) vào ô tương ứng đối với các chỉ số bắt buộc; các chỉ số khuyến khích tại Điều 5 của Quy định được ghi nhận riêng và không làm căn cứ xác định kết quả Đạt/Không đạt.*

III. KẾT QUẢ

Đạt tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật	
Chưa đạt tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật	
Đề nghị làm rõ, bổ sung tài liệu minh chứng trước khi kết luận.	

** Tích dấu (X) vào ô tương ứng*

Người thực hiện đánh giá
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC II
Danh mục tài liệu minh chứng tương ứng với từng tiêu chí
(Ban hành kèm theo Quyết định số 128/2026/QĐ-UBND)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Danh mục tài liệu minh chứng

TT	Tiêu chí	Hồ sơ minh chứng
1	Diện tích làm việc	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hợp đồng thuê hoặc thoả thuận sử dụng; bản vẽ mặt bằng; ảnh hiện trạng;
2	Phòng hội thảo	Danh mục thiết bị; hình ảnh; biên bản nghiệm thu
3	Không gian tư vấn	Sơ đồ bố trí; ảnh hiện trạng
4	Khu làm việc chung	Sơ đồ mặt bằng; ảnh; danh mục bàn ghế; hợp đồng/thoả thuận hợp tác liên kết.
5	Không gian trình diễn công nghệ	Hình ảnh; sơ đồ mặt bằng; danh mục thiết bị
6	Không gian ươm tạo	Sơ đồ bố trí; ảnh hiện trạng; danh mục vị trí/chỗ làm việc hoặc tài liệu thể hiện khả năng bố trí đồng thời tối thiểu 05 dự án, nhóm khởi nghiệp hoặc doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.
7	Internet tốc độ cao	Hợp đồng dịch vụ; biên bản nghiệm thu; kết quả đo tốc độ
8	Hệ thống mạng nội bộ	Sơ đồ mạng; hồ sơ kỹ thuật
9	Lưu trữ dữ liệu	Hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu trữ/điện toán đám mây; cấu hình máy chủ; tài liệu thể hiện dung lượng lưu trữ khả dụng
10	Cơ sở dữ liệu chuyên gia	Danh sách chuyên gia; phần mềm quản lý
11	Cơ sở dữ liệu công nghệ	Danh mục công nghệ; hệ thống tra cứu
12	Cơ sở dữ liệu sở hữu trí tuệ	Hệ thống liên kết; tài khoản khai thác
13	Chuẩn hóa và liên thông dữ liệu	Biên bản kết nối; tài liệu kỹ thuật
14	Truy cập thư viện số	Hợp đồng thuê bao; tài khoản truy cập

TT	Tiêu chí	Hồ sơ minh chứng
15	Hạ tầng điện toán hiệu năng cao	Hợp đồng sử dụng; thỏa thuận hợp tác
16	Làm việc từ xa	Hệ thống họp trực tuyến; VPN
17	Nền tảng số dùng chung	Quyết định triển khai; tài liệu hướng dẫn
18	Ứng dụng AI	Báo cáo triển khai; hợp đồng phần mềm
19	An ninh mạng	Hồ sơ cấp độ an ninh mạng; phương án bảo đảm an ninh mạng; nhật ký giám sát
20	Phòng thí nghiệm dùng chung	Danh mục thiết bị, hồ sơ quản lý hoặc hợp đồng/thỏa thuận hợp tác bảo đảm quyền tiếp cận, sử dụng.
21	Phòng thử nghiệm dùng chung	Danh mục thiết bị, hồ sơ quản lý hoặc hợp đồng/thỏa thuận hợp tác bảo đảm quyền tiếp cận, sử dụng.
22	Chứng nhận ISO/IEC 17025	Giấy chứng nhận còn hiệu lực
23	Trang thiết bị dùng chung	Danh mục tài sản; hóa đơn; biên bản bàn giao
24	Thiết bị hỗ trợ hành chính	Danh mục tài sản
25	Thiết bị hỗ trợ dịch vụ đổi mới sáng tạo	Danh mục thiết bị; hình ảnh
26	Tiện ích phụ trợ khác	Hồ sơ liên quan

Phụ lục III
Mẫu biên bản đánh giá thực địa hạ tầng kỹ thuật Trung tâm đổi mới sáng tạo
cấp tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 128/2026/QĐ-UBND)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ THỰC ĐỊA

Hôm nay, ngày tháng năm, Đoàn đánh giá tiến hành kiểm tra thực địa tại:

- 1. Tên đơn vị:
- 2. Địa chỉ:
- 3. Đại diện đơn vị:

I. NỘI DUNG KIỂM TRA

1. Không gian làm việc và kết nối

Nội dung	Theo hồ sơ	Thực tế	Đạt/Không đạt
Diện tích làm việc			
Phòng hội thảo			
Không gian tư vấn			
Khu làm việc chung			
Không gian trình diễn			
Không gian ươm tạo			

* Tích dấu (X) vào ô tương ứng

2. Hạ tầng số và dữ liệu

Nội dung	Theo hồ sơ	Thực tế	Đạt/Không đạt
Internet			
Máy chủ/lưu trữ			
Cơ sở dữ liệu chuyên gia			
Cơ sở dữ liệu công nghệ			
Kết nối dữ liệu			
An ninh mạng			

* Tích dấu (X) vào ô tương ứng

3. Tiện ích và dịch vụ dùng chung

Nội dung	Theo hồ sơ	Thực tế	Đạt/Không đạt
Phòng thí nghiệm			
Phòng thử nghiệm			
Trang thiết bị dùng chung			
Thiết bị hành chính			
Thiết bị hỗ trợ đổi mới sáng tạo			

* Tích dấu (X) vào ô tương ứng

II. NHẬN XÉT CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

.....
.....
.....

III. KẾT LUẬN

* Tích dấu (X) vào ô tương ứng

- ☐ Thông tin, hiện trạng thực tế phù hợp với tài liệu minh chứng.
- ☐ Có nội dung cần làm rõ, bổ sung tài liệu minh chứng.
- ☐ Có nội dung thực tế không phù hợp với tài liệu minh chứng.

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
(Ký, ghi rõ họ tên)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỨC XUÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2026/NQ-HĐND

Đức Xuân, ngày 10 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao phường Đức Xuân trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và học sinh năng khiếu thể dục thể thao tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường ban hành Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao phường Đức Xuân trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh; Báo cáo số 372/BC-BKTNS ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường báo cáo thẩm tra các nội dung trình tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất) Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân khóa VIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031; Báo cáo số 558/BC-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân phường ban hành Nghị quyết Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao phường Đức Xuân trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao phường Đức Xuân trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân khóa VIII, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh, đột xuất) thông qua ngày 10 tháng 9 năm 2026./.

PHÓ CHỦ TỊCH

Triệu Thị Thu Hà

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỨC XUÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên
đội tuyển thể thao phường Đức Xuân trong thời gian tập trung tập huấn,
tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đức Xuân)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao phường Đức Xuân trong thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển thể thao phường Đức Xuân tập trung tập huấn, tập trung thi đấu để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

Điều 2. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Thời gian tập trung tập huấn, tập trung thi đấu: Là thời gian được cấp có thẩm quyền quyết định trong văn bản triệu tập vào đội tuyển đối với huấn luyện viên, vận động viên để tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

2. Mức ăn hằng ngày của huấn luyện viên, vận động viên tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

a) Trong thời gian tập trung tập huấn: 190.000 đồng/người/ngày;

b) Trong thời gian tập trung thi đấu: 250.000 đồng/người/ngày.

Điều 3. Quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng

1. Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định để thực hiện hoặc bổ sung thêm vào chế độ dinh dưỡng đặc thù.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, theo thực tế và chế độ tài chính hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỨC XUÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2026/QĐ-UBND

Đức Xuân, ngày 09 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 179/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường về việc quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn phường Đức Xuân;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội tại Tờ trình số 429/TTr-VHXXH ngày 06 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân phường ban hành Quyết định ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường; Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội, Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Tổ trưởng các tổ dân phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Long Văn Thắng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỨC XUÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân
(Kèm theo Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm trong việc thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân; quyền, nghĩa vụ của công dân, cán bộ, công chức, viên chức và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện dân chủ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân.

b) Công dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư tại các tổ dân phố trên địa bàn phường Đức Xuân.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện dân chủ

1. Bảo đảm quyền của công dân được biết, tham gia ý kiến, bàn, quyết định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và các tổ chức chính trị - xã hội phường trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm trật tự, kỷ cương, không cản trở hoạt động bình thường của chính quyền địa phương.

4. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân.

6. Tôn trọng ý kiến đóng góp của Nhân dân, kịp thời giải quyết kiến nghị, phản ánh của Nhân dân.

Điều 3. Quyền của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

4. Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Chấp hành quyết định hợp pháp của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương và cơ quan có thẩm quyền.

4. Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Quyền thụ hưởng của công dân

1. Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

3. Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và kết quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

4. Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ

1. Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ trên địa bàn phường Đức Xuân.

2. Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, bôi nhọ, hạ uy tín, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

5. Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

Chương II CÔNG KHAI THÔNG TIN Ở PHƯỜNG

Điều 7. Những nội dung chính quyền địa phương cần phải công khai

Trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin chưa được công khai theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân phường phải công khai các nội dung sau đây:

1. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của phường và kết quả thực hiện.

2. Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của phường trình Hội đồng nhân dân phường; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân phường quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách phường định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân phường phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có).

3. Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn phường và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn phường; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do phường quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của phường; các quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc phạm vi địa bàn phường theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn;

4. Quy chế thực hiện dân chủ ở phường; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương.

5. Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn phường; các khoản huy động Nhân dân đóng góp.

6. Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do phường quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương.

7. Chủ trương, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn phường.

8. Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn phường; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn phường.

9. Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn phường.

10. Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở phường, ở tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân phường, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân phường.

11. Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

12. Đối tượng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương trực tiếp thu.

13. Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương trực tiếp thực hiện.

14. Nội dung khác theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 8. Hình thức và thời điểm và thời gian công khai thông tin

1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:

a) Niêm yết thông tin tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường, nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở tổ dân phố;

b) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của phường;

c) Phát tin trên hệ thống loa truyền thanh của phường;

d) Thông qua Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến công dân;

đ) Gửi văn bản đến công dân;

e) Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân phường với Nhân dân;

g) Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân phường theo quy định của pháp luật;

h) Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở;

i) Thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại phường, tại tổ dân phố.

k) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ trên địa bàn phường.

2. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân phường phải tổ chức công khai thông tin.

3. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 7 của Quy chế này tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường, nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở tổ dân phố. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 7 của Quy chế này phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai, kèm theo hình thức và thời gian thực hiện, được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường, nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở tổ dân phố.

5. Việc chuẩn bị, cung cấp và tổ chức công khai thông tin được thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ của từng phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân phường. Phòng chuyên môn, đơn vị được giao phụ trách lĩnh vực có trách nhiệm chuẩn bị, cung cấp thông tin bảo đảm đầy đủ, chính xác, kịp thời; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm tổng hợp, theo dõi, đôn đốc và tham mưu Ủy ban nhân dân phường tổ chức công khai theo quy định. Trung tâm Phục vụ hành chính công thực hiện niêm yết, công khai và hướng dẫn tổ chức, cá nhân tiếp cận thông tin thuộc phạm vi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện việc công khai thông tin

1. Ủy ban nhân dân phường có kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin, trong đó nêu rõ nội dung thông tin cần công khai, hình thức công khai, thời điểm, thời hạn công khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân phường thông qua; kiểm tra, đôn đốc và báo cáo Ủy ban nhân dân về kết quả thực hiện. Trường hợp thông tin đã công khai có sự thay đổi, điều chỉnh thì nội dung thay đổi, điều chỉnh phải được kịp thời công khai theo quy định tại Mục này.

2. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin đối với những thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai, thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật hoặc thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

3. Ủy ban nhân dân phường tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân phường về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung công khai thông tin tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

4. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn, đơn vị, trong việc công khai thông tin: Phòng Kinh tế chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện công khai các nội dung quy định tại khoản 1, 2, 6 và 12 Điều 7 của Quy chế này; Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện công khai các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế này (*không bao gồm nội dung công khai Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn phường và tiến độ thực hiện*); phòng Văn hóa - Xã hội chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện công khai các nội dung quy định tại khoản 4, 8, 10 Điều 7 của Quy chế này; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện công khai các nội dung quy định tại khoản 11 Điều 7 của Quy chế này; Ban Chỉ huy quân sự phường, Công an phường theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện công khai các nội dung tại khoản 9 và liên quan đến công tác an ninh, trật tự và tuyển quân; Trung tâm Phục vụ hành chính công chủ trì phối hợp với các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường thực hiện công khai các nội dung về thủ tục hành chính quy định tại khoản 13 Điều 7 của Quy chế này; các phòng theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thực hiện công khai các nội dung tại khoản 5, 7, 12, 13 Điều 7 của Quy chế này. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp chịu trách nhiệm chủ trì thực hiện nội dung công khai Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn phường và tiến độ thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 7 của Quy chế này.

Chương III NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Mục 1 NỘI DUNG, HÌNH THỨC NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC VÀ NHÂN DÂN TRONG VIỆC THAM GIA BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC Ở CƠ SỞ CỦA NHÂN DÂN

Điều 10. Những nội dung Nhân dân bàn và quyết định

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn phường, ở tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

4. Bầu, cho thôi làm Tổ trưởng tổ dân phố.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Điều 11. Đề xuất nội dung để Nhân dân bàn và quyết định

1. Đối với các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn phường Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường quyết định nội dung, lựa chọn hình thức và chỉ đạo, hướng dẫn Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân bàn và quyết định.

2. Đối với các nội dung chỉ có phạm vi thực hiện trong tổ dân phố, Tổ trưởng sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận tổ dân phố đề xuất nội dung để tổ dân phố bàn và quyết định.

3. Công dân cư trú tại tổ dân phố có sáng kiến đề xuất về nội dung quy định tại Điều 12 của Quy chế này và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại tổ dân phố đồng thuận thì gửi đề xuất đến Tổ trưởng để đưa ra tổ dân phố bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở tổ dân phố đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho tổ dân phố và được Ban công tác Mặt trận tổ dân phố tán thành thì Tổ trưởng đưa ra để tổ dân phố bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của tổ dân phố, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại tổ dân phố. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

Điều 12. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định

1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;
- c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 10 của Quy chế này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp cộng đồng dân cư đã tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu quy định thì thực hiện hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 10 của Quy chế này mà Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố nhận thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó.

Mục 2

TỔ CHỨC CUỘC HỌP CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ; PHÁT PHIẾU LẤY Ý KIẾN CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ BIỂU QUYẾT TRỰC TUYẾN TẠI TỔ DÂN PHỐ ĐỂ NHÂN DÂN BÀN VÀ QUYẾT ĐỊNH

Điều 13. Tổ chức cuộc họp của tổ dân phố

1. Thẩm quyền triệu tập, chủ trì và nội dung tổ chức cuộc họp của tổ dân phố

a) Tổ trưởng tổ dân phố triệu tập và chủ trì tổ chức cuộc họp của tổ dân phố để Nhân dân bàn và quyết định những nội dung được quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 và 6 Điều 10 của Quy chế này.

b) Tổ bầu cử (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường quyết định thành lập) triệu tập và chủ trì cuộc họp của tổ dân phố để bầu Tổ trưởng tổ dân phố.

c) Trưởng Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố triệu tập và chủ trì cuộc họp của tổ dân phố để cho thôi làm Tổ trưởng tổ dân phố. Trường hợp Tổ trưởng tổ dân phố đồng thời là Trưởng Ban công tác Mặt trận thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường triệu tập và chủ trì cuộc họp sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường.

d) Trường hợp khuyết Tổ trưởng Tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại tổ dân phố triệu tập và tổ chức cuộc họp của tổ dân phố để Nhân dân bàn và quyết định các nội dung trừ trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

đ) Trường hợp tổ dân phố có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Tổ trưởng tổ dân phố ủy quyền cho một thành viên Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Tổ trưởng tổ dân phố để tổng hợp vào kết quả chung của toàn tổ dân phố.

2. Thành phần tham dự cuộc họp của tổ dân phố

a) Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố, đại diện các hộ gia đình trong tổ dân phố.

b) Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

3. Trình tự tổ chức cuộc họp của tổ dân phố

a) Người chủ trì cuộc họp của tổ dân phố theo quy định tại khoản 1 Điều này tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; thông qua chương trình cuộc họp; giới thiệu người đề cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký cuộc họp. Thư ký cuộc họp được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

Căn cứ nội dung cụ thể của từng cuộc họp, người chủ trì hoặc người được phân công công bố các quyết định, văn bản liên quan theo chương trình cuộc họp.

b) Người tham dự cuộc họp thảo luận về những nội dung được người chủ trì hoặc người được phân công trình bày.

Kết thúc thảo luận, người chủ trì cuộc họp tổng hợp các ý kiến thảo luận, đề xuất những nội dung cần được biểu quyết và phương án biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín để người tham dự biểu quyết lựa chọn. Phương án được lựa chọn khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

c) Biểu quyết đối với những nội dung đã được thảo luận

Đối với hình thức biểu quyết giơ tay, kết quả biểu quyết được kiểm đếm ngay tại thời điểm biểu quyết và được ghi vào biên bản cuộc họp.

Đối với hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu kín, người chủ trì cuộc họp đề xuất số lượng và danh sách Ban kiểm phiếu từ 03 đến 05 người (gồm Trưởng ban và các thành viên) để đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp biểu quyết bằng hình thức giơ tay. Ban kiểm phiếu được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

Ban kiểm phiếu hướng dẫn thể lệ, cách ghi phiếu, bỏ phiếu và tiến hành phát phiếu.

Sau khi kết thúc bỏ phiếu, Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu (Trong quá trình kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu mời 02 đại hộ gia đình tham dự cuộc họp chứng kiến việc kiểm phiếu) và lập biên bản kiểm phiếu. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu tại cuộc họp. Biên bản kiểm phiếu được lập thành 03 bản và gửi kèm theo Quyết định của tổ dân phố đến Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và lưu tại tổ dân phố.

d) Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết đối với từng nội dung biểu quyết và kết luận cuộc họp. Quyết định của tổ dân phố được thể hiện bằng các hình thức văn bản: nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của cộng đồng dân cư trong đó thể hiện rõ nội dung quyết định của cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 16 Quy chế này.

Ngay sau khi cuộc họp kết thúc, người chủ trì cuộc họp có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ cuộc họp, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp, quyết định đã được tổ dân phố biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022.

4. Trường hợp tổ chức cuộc họp cụm dân cư theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân phường xem xét, quyết định phương án tổ chức cuộc họp sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố.

Phương án tổ chức cuộc họp theo từng cụm dân cư bao gồm các nội dung: số lượng cụm dân cư; người chủ trì hoặc được ủy quyền chủ trì cuộc họp từng cụm dân cư; dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp, phân công thực hiện, báo cáo kết quả cuộc họp từng cụm dân cư và tổng hợp vào kết quả chung của toàn tổ dân phố.

Điều 14. Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình để Nhân dân bàn và quyết định

1. Các trường hợp tổ chức phát phiếu lấy ý kiến

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường quyết định lựa chọn hình thức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình đối với những nội dung quy định tại Điều 10 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn phường.

b) Đối với những nội dung quy định tại Điều 10 của Quy chế này đã được tổ dân phố tổ chức cuộc họp mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Tổ trưởng tổ dân phố sau khi đã thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố quyết định tổ chức phát phiếu lấy ý kiến biểu quyết của hộ gia đình đối với nội dung quy định tại khoản 6 Điều 10 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong tổ dân phố.

2. Xây dựng kế hoạch phát phiếu lấy ý kiến

Căn cứ từng trường hợp phát phiếu lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận tổ dân phố xây dựng Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến gồm các nội dung chính sau: Mục đích, yêu cầu, nội dung, thành phần, thời gian, thời hạn lấy ý kiến, phân công tổ chức thực hiện, các điều kiện bảo đảm việc tổ chức phát phiếu lấy ý kiến.

Kế hoạch tổ chức phát phiếu lấy ý kiến phải được gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường và Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường chậm nhất 02 ngày kể từ ngày ban hành Kế hoạch.

3. Thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến

Tổ trưởng tổ dân phố quyết định thành lập Tổ phát phiếu lấy ý kiến từ 03 đến 05 thành viên gồm: đại diện tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận tổ dân phố, đại diện tổ chức chính trị - xã hội tổ dân phố. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố là Tổ trưởng Tổ phát phiếu lấy ý kiến

4. Công khai thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến

Thông tin về việc phát phiếu lấy ý kiến được công khai bằng một trong các hình thức: niêm yết tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố, thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình, qua hệ thống truyền thanh của tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do tổ dân phố thống nhất thiết lập ít nhất 02 ngày trước ngày tổ chức phát phiếu lấy ý kiến. Nội dung thông tin công khai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Phiếu lấy ý kiến

a) Đối với từng trường hợp phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm quy định mẫu phiếu, hướng dẫn và ban hành mẫu phiếu.

b) Phiếu phải đảm bảo các nội dung sau: tiêu đề phiếu, nội dung lấy ý kiến, nội dung để hộ gia đình lựa chọn biểu quyết và hướng dẫn cách lựa chọn, ý kiến khác để hộ gia đình tham gia (nếu có) và thời hạn thu phiếu lấy ý kiến.

Ủy ban nhân dân phường đóng dấu treo ở phía trên bên trái của từng phiếu lấy ý kiến để biểu quyết nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn phường.

Tổ trưởng tổ dân phố ký trực tiếp vào góc bên phải phía dưới của từng phiếu lấy ý kiến để biểu quyết đối với nội dung có phạm vi thực hiện trong tổ dân phố.

6. Tiến hành phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình

a) Tổ phát phiếu gửi trực tiếp phiếu lấy ý kiến đến từng hộ gia đình; thu phiếu theo thời hạn đã được quy định trên phiếu. Tổ phát phiếu tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu. Trong quá trình kiểm phiếu, Tổ phát phiếu mời đại diện 02 hộ gia đình chứng kiến việc kiểm phiếu.

b) Kết quả lấy ý kiến để Nhân dân bàn và quyết định các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này được thông qua khi tổng số phiếu biểu quyết của đại diện hộ gia đình trong tổ dân phố đạt tỷ lệ tối thiểu theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Đối với việc phát phiếu lấy ý kiến về nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn phường, Tổ trưởng tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân phường kết quả phiếu lấy ý kiến ở tổ dân phố để tổng hợp kết quả chung của toàn phường.

7. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, quyết định đã được tổ dân phố biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường.

8. Công nhận kết quả phát phiếu lấy ý kiến và hiệu lực quyết định của tổ dân phố thực hiện theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 15. Biểu quyết trực tuyến tại tổ dân phố

1. Điều kiện tổ chức biểu quyết trực tuyến tại tổ dân phố

a) Các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 10 của Quy chế này phải được Tổ trưởng tổ dân phố thống nhất với Ban Công tác Mặt trận ở tổ dân phố về việc không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình;

b) Được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn hình thức biểu quyết trực tuyến theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

c) Đại diện các hộ gia đình có thiết bị điện tử hoặc điện thoại thông minh có kết nối internet để thực hiện biểu quyết trực tuyến và phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại địa phương.

2. Chuẩn bị biểu quyết trực tuyến

a) Trước khi thực hiện biểu quyết trực tuyến, Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Ban Công tác Mặt trận ở tổ dân phố báo cáo Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường;

b) Tổ trưởng tổ dân phố thành lập Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến từ 03 đến 05 người, gồm đại diện tổ dân phố, Ban Công tác Mặt trận ở tổ dân phố, đại diện hộ gia đình và người sử dụng thành thạo về công nghệ thông tin tham gia tổ chức biểu quyết trực tuyến. Tổ trưởng Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến là đại diện Ban Công tác Mặt trận ở tổ dân phố;

c) Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến lựa chọn mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để tạo nhóm mạng xã hội của tổ dân phố và mời đại diện các hộ gia đình tham gia; thực hiện bình chọn trong nhóm để lấy ý kiến của đại diện hộ gia đình về việc lựa chọn hình thức biểu quyết trực tuyến. Thông tin của đại diện hộ gia đình tham gia nhóm gồm họ và tên, địa chỉ thường trú;

d) Trường hợp đại diện hộ gia đình cần hỗ trợ thì liên hệ Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến để được hướng dẫn thực hiện;

đ) Việc tổ chức biểu quyết trực tuyến được thực hiện khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong tổ dân phố lựa chọn đồng ý bằng hình thức biểu quyết trực tuyến;

e) Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến tạo nội dung bình chọn gồm: nội dung biểu quyết; hình thức biểu quyết gồm đồng ý, không đồng ý và ý kiến khác. Nội dung bình chọn phải ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu và dễ thao tác.

3. Tổ chức biểu quyết trực tuyến

a) Tổ trưởng tổ dân phố phối hợp với Ban Công tác Mặt trận ở tổ dân phố thông báo công khai đến Nhân dân ở tổ dân phố về nội dung biểu quyết, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, cách thức tham gia biểu quyết và cách thức ghi nhận kết quả;

b) Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến tổ chức, hướng dẫn và theo dõi việc biểu quyết trực tuyến theo thời gian đã thông báo;

c) Trường hợp Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn sử dụng tiện ích, ứng dụng hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để biểu quyết trực tuyến thì trình tự thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

4. Tổng hợp, báo cáo và công khai kết quả biểu quyết trực tuyến

a) Tổ lấy ý kiến biểu quyết trực tuyến theo dõi, tổng hợp, lập biên bản và báo cáo Tổ trưởng tổ dân phố kết quả tại thời điểm kết thúc biểu quyết trực tuyến, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; tổng số đại diện hộ gia đình tham gia biểu quyết; tổng số đại diện hộ gia đình đồng ý; tổng số đại diện hộ gia đình không đồng ý; các ý kiến khác (nếu có) về nội dung biểu quyết trực tuyến; kèm theo bản chụp kết quả biểu quyết trực tuyến và danh sách đại diện các hộ gia đình tham gia biểu quyết trực tuyến;

b) Kết quả biểu quyết trực tuyến được lập thành biên bản; được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong tổ dân phố lựa chọn đồng ý;

c) Kết quả biểu quyết trực tuyến được công khai đến Nhân dân ở tổ dân phố bằng hình thức phù hợp, như: niêm yết tại nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng của tổ dân phố; thông báo trên hệ thống truyền thanh, nhóm mạng xã hội của tổ dân phố hoặc các hình thức phù hợp khác;

d) Quyết định của cộng đồng dân cư được gửi đến Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc biểu quyết trực tuyến.

Điều 16. Quyết định của tổ dân phố

1. Quyết định của tổ dân phố được thể hiện bằng văn bản dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận của tổ dân phố. Tổ trưởng lựa chọn hình thức văn bản của tổ dân phố phù hợp với nội dung quyết định và phong tục, tập quán, điều kiện thực tế của tổ dân phố sau khi thống nhất với Trưởng ban công tác Mặt trận tổ dân phố.

2. Quyết định của tổ dân phố gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Thời gian tổ dân phố bàn và quyết định;
- b) Tổng số hộ gia đình thuộc tổ dân phố; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự;
- c) Nội dung tổ dân phố bàn;
- d) Hình thức tổ dân phố quyết định;
- đ) Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình;
- e) Nội dung quyết định của tổ dân phố;
- g) Chữ ký của Tổ trưởng, Trưởng ban công tác Mặt trận tổ và 02 đại diện của các hộ gia đình.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ dân phố tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, quyết định đã được tổ dân phố biểu quyết thông qua phải được gửi đến Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường.

Điều 17. Hiệu lực của quyết định của tổ dân phố

1. Quyết định của tổ dân phố về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy chế này được thông qua khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số đại diện hộ gia đình trở lên trong tổ dân phố tán thành.

a) Quyết định của tổ dân phố về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn phường được thông qua khi có từ hai phần ba (2/3) tổng số tổ dân phố trở lên tán thành.

b) Quyết định của tổ dân phố về nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 10 của Quy chế này được thông qua khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong tổ dân phố tán thành.

2. Quyết định của tổ dân phố về nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 6 Điều 10 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong tổ dân phố có hiệu lực kể từ ngày được tổ dân phố biểu quyết thông qua.

a) Đối với quyết định của tổ dân phố về nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 10 của Quy chế này có phạm vi thực hiện trong địa bàn phường, thì thời điểm có hiệu lực do Ủy ban nhân dân phường quyết định trên cơ sở tổng hợp kết quả biểu quyết của tổ dân phố.

b) Quyết định của tổ dân phố về nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 10 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân phường ban hành quyết định công nhận.

c) Quyết định của tổ dân phố về nội dung quy định tại khoản 5 Điều 10 của Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường ban hành quyết định công nhận.

d) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của tổ dân phố, Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường phải ban hành quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của tổ dân phố

1. Quyết định của tổ dân phố được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội;

b) Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của tổ dân phố theo quy định của Quy chế này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tổ dân phố thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

2. Ủy ban nhân dân phường quyết định bãi bỏ quyết định của tổ dân phố đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân phường quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị tổ dân phố sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Quyết định bãi bỏ hoặc văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của tổ dân phố phải được Ủy ban nhân dân phường gửi đến Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến Nhân dân và được gửi đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường.

3. Tổ dân phố tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân phường theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17 của Quy chế này.

Điều 19. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của tổ dân phố

1. Ủy ban nhân dân phường có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn phường; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của tổ dân phố thuộc phạm vi phường; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của tổ dân phố có phạm vi thực hiện trong tổ dân phố.

Ủy ban nhân dân phường tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân phường về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn phường tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường để giám sát.

2. Tổ trưởng có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại tổ dân phố; tổ chức thực hiện quyết định của tổ dân phố có phạm vi thực hiện trong tổ dân phố; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của tổ dân phố đến Nhân dân ở tổ và đến Ủy ban nhân dân phường.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

4. Việc tổ chức cuộc họp của tổ dân phố; việc phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; việc biểu quyết tại tổ; quy trình bầu, cho thôi làm Tổ trưởng, việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của tổ dân phố thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 20. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia bàn, quyết định các nội dung, công việc ở cơ sở

1. Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của tổ dân phố; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong tổ dân phố, trong địa bàn phường; thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được tổ dân phố quyết định.

2. Đại diện hộ gia đình có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của tổ dân phố; tập hợp, nắm bắt ý kiến chung của các thành viên hộ gia đình để phản ánh, tham gia thảo luận tại cuộc họp hoặc thể hiện trên phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình; phổ biến, truyền đạt lại cho các thành viên hộ gia đình về kết quả bàn, thảo luận, quyết định của tổ dân phố. Trường hợp thành viên hộ gia đình có ý kiến khác với ý kiến của đại diện hộ gia đình thì được đăng ký tham dự cuộc họp của tổ dân phố để thể hiện ý kiến, quan điểm của mình tại cuộc họp.

3. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách tổ dân phố có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia bàn và quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong tổ, trong địa bàn phường; có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc và tuyên truyền, hướng dẫn, vận động gia đình và các thành viên trong cộng đồng thực hiện các quyết định của tổ dân phố.

4. Trường hợp nhận thấy quyết định của tổ dân phố không bảo đảm trình tự, thủ tục hoặc có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục, đạo đức xã hội thì công dân có quyền kiến nghị, phản ánh đến Ủy ban nhân dân phường, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường và Ban Thanh tra nhân dân.

Chương IV **NHÂN DÂN THAM GIA Ý KIẾN**

Điều 21. Những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định

1. Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của phường; phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành, nghề của phường.

2. Dự thảo quy hoạch sử dụng đất và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân phường quản lý.

3. Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án.

4. Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

5. Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân phường có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

6. Dự thảo quy hoạch đô thị.

7. Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở phường; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở phường (nếu có).

8. Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn phường.

9. Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở phường, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền phường thấy cần lấy ý kiến.

Điều 22. Hình thức Nhân dân tham gia ý kiến

1. Các hình thức lấy ý kiến Nhân dân bao gồm:

- a) Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân phường với Nhân dân;
- b) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư;
- c) Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình;
- d) Thông qua hòm thư góp ý, đường dây nóng (nếu có);
- đ) Thông qua Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở;
- e) Thông qua trang thông tin điện tử của phường;
- g) Thông qua mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại phường, tại tổ dân phố;
- h) Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung quy định tại khoản 8 Điều 21 của Quy chế này.

2. Tùy theo nội dung, tính chất, yêu cầu của việc lấy ý kiến Nhân dân, khả năng, điều kiện đáp ứng thực tế của địa phương và phù hợp với quy chế thực hiện dân chủ ở phường, Ủy ban nhân dân phường quyết định lựa chọn một hoặc một số hình thức quy định tại khoản 1 Điều này để tổ chức lấy ý kiến Nhân dân. Trường hợp pháp luật có quy định về việc áp dụng hình thức, cách thức tổ chức cụ thể để lấy ý kiến của Nhân dân về nội dung nhất định thì việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân, tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia của Nhân dân thực hiện theo quy định đó.

Điều 23. Trách nhiệm trong việc tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến

1. Ủy ban nhân dân phường có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về các nội dung quy định tại Điều 21 của Quy chế này thuộc thẩm quyền quyết định của phường, trong đó xác định rõ nội dung lấy ý kiến, hình thức lấy ý kiến, cách thức, thời hạn triển khai và trách nhiệm tổ chức thực hiện. Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân phải được gửi đến Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước cấp trên thì Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện việc lấy ý kiến theo các nội dung được giao trong kế hoạch lấy ý kiến của cơ quan chịu trách nhiệm lấy ý kiến.

2. Ủy ban nhân dân phường phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phường tổ chức thực hiện kế hoạch đã được thông qua. Thời gian lấy ý kiến Nhân dân ít nhất là 20 ngày kể từ ngày công khai nội dung lấy ý kiến. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể thời hạn lấy ý kiến Nhân dân thì thực hiện theo quy định đó.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, thông tin phản hồi của Nhân dân; nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của Nhân dân về các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của phường để quyết định theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; đồng thời thực hiện việc công khai kết quả tổng hợp ý kiến của Nhân dân, nội dung giải trình, tiếp thu đến Nhân dân.

4. Đối với những nội dung do cơ quan có thẩm quyền giao cho chính quyền phường đưa ra lấy ý kiến Nhân dân thì Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và báo cáo với cơ quan có thẩm quyền về kết quả lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn. Cơ quan có thẩm quyền quyết định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến đóng góp của Nhân dân về những nội dung đã đưa ra lấy ý kiến; trường hợp quyết định có nội dung khác với ý kiến của đa số Nhân dân thì phải giải trình, nêu rõ lý do của việc không tiếp thu và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Nội dung giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân phải được gửi đến Ủy ban nhân dân phường để thực hiện việc công khai thông tin đến Nhân dân.

5. Ủy ban nhân dân phường tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân phường về việc tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường để giám sát.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường phối hợp với Ủy ban nhân dân phường trong việc thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và tổ chức hội nghị đối thoại với Nhân dân trên địa bàn; trực tiếp hướng dẫn, thực hiện việc tổ

chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung thuộc trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thường thực hiện giám sát việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch tổ chức lấy ý kiến Nhân dân trên địa bàn; việc tổ chức đối thoại, lấy ý kiến trong trường hợp Ủy ban nhân dân phường ban hành quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành và quá trình, kết quả giải trình, tiếp thu và tổ chức thực hiện các nội dung Nhân dân tham gia ý kiến.

Điều 24. Trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở phường

1. Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn phường có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

2. Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với các nội dung này.

Chương V

NHÂN DÂN THỰC HIỆN KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mục 1

**NỘI DUNG, HÌNH THỨC KIỂM TRA, GIÁM SÁT,
TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC BẢO ĐẢM ĐỂ NHÂN DÂN
THỰC HIỆN KIỂM TRA GIÁM SÁT**

Điều 25. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

2. Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 26. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Công dân trực tiếp thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua:

a) Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư;

b) Quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, công chức phường, người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố và người dân ở cộng đồng dân cư;

c) Tiếp cận các thông tin được công khai; các thông tin, báo cáo của chính quyền phường, cán bộ, công chức phường, người hoạt động không chuyên trách ở tổ dân phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định;

d) Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân phường với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

2. Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở phường, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân phường với Nhân dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

2. Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân phường với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 28. Hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư

1. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm.

2. Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm triệu tập, chủ trì hội nghị. Thành phần tham dự hội nghị là đại diện của toàn thể các hộ gia đình trong tổ dân phố.

3. Tại hội nghị, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm báo cáo với Nhân dân về tình hình của cộng đồng dân cư, kết quả thực hiện các nội dung đã được cộng đồng dân cư bàn và quyết định. Đại diện Ban công tác Mặt trận ở tổ dân phố báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình, kết quả thực hiện dân chủ ở tổ dân phố và trên địa bàn phường. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân được bầu tại tổ dân phố báo cáo, cung cấp thông tin về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, xem xét, xác minh theo kiến nghị của Nhân dân trên địa bàn.

4. Việc tổ chức hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 29. Xử lý kết quả kiểm tra, giám sát của Nhân dân

1. Thông qua việc kiểm tra, giám sát trực tiếp, Nhân dân đánh giá mức độ hài lòng đối với hoạt động của chính quyền địa phương, đối với cán bộ, công chức phường trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

2. Khi phát hiện hành vi, nội dung có dấu hiệu vi phạm, công dân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật hoặc kiến nghị, phản ánh đến chính quyền địa phương, cán bộ, công chức phường, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận tổ dân phố, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đến đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân hoặc phản ánh, đề nghị Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật xem xét, thực hiện kiểm tra, giám sát theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thay mặt Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương V của Quy chế này.

Điều 30. Trách nhiệm trong việc bảo đảm để Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo lập và bảo đảm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiến nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân;

b) Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;

c) Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

d) Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định của pháp luật.

3. Công dân chịu trách nhiệm về nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của mình; chủ động, tích cực phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc xác minh, kiểm tra, giám sát đối với các nội dung mà công dân đã kiến nghị, đề nghị.

Mục 2 **BAN THANH TRA NHÂN DÂN**

Điều 31. Tổ chức Ban Thanh tra nhân dân

1. Ban Thanh tra nhân dân gồm các thành viên được bầu từ các tổ dân phố trên địa bàn phường. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân được xác định trên cơ sở tương ứng với số lượng tổ dân phố trên địa bàn phường nhưng không ít hơn 05 người, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.

2. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Tổ trưởng tổ dân phố trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tin nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường đề nghị tổ dân phố đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận tổ dân phố phối hợp với Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường.

3. Ban Thanh tra nhân dân gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 32. Tiêu chuẩn thành viên Ban Thanh tra nhân dân

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức phường, người hoạt động không chuyên trách ở phường, ở tổ dân phố.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở phường

1. Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương, cán bộ, công chức phường và người hoạt động không chuyên trách ở phường, ở tổ dân phố.

2. Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

3. Yêu cầu chính quyền địa phương, cán bộ, công chức phường cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

4. Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, cán bộ, công chức phường, Tổ trưởng tổ dân phố khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

6. Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân phường có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

7. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 34. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

1. Ban Thanh tra nhân dân do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

2. Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

3. Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

Điều 35. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

1. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương;

b) Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn phường;

đ) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư ở tổ dân phố để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân;

b) Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban Thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết;

d) Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp, tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, do ngân sách nhà nước phường bảo đảm.

3. Tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Mục 3

BAN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 36. Tổ chức Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường quyết định thành lập theo từng chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) triển khai trên địa bàn phường, chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho phường.

Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có ít nhất là 05 thành viên, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, Ban Thanh tra nhân dân và đại diện người dân trên địa bàn tổ dân phố nơi có chương trình, dự án. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

Điều 37. Tiêu chuẩn thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, công tâm, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật hoặc kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực có liên quan đến chương trình, dự án đầu tư và tự nguyện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức phường; không có người thân là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư, đơn vị tư vấn của chủ đầu tư, nhà thầu dự án hoặc đơn vị tư vấn, giám sát của nhà thầu, người trực tiếp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn phường.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các nhiệm vụ sau đây:

a) Theo dõi, giám sát sự phù hợp của chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn phường; việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất đai và sử dụng đất, quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư, kế hoạch đầu tư; tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, việc thực hiện công khai thông tin trong quá trình đầu tư đối với các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư từ nguồn vốn khác trên địa bàn phường;

b) Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách phường hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho phường, thì thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản này và kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

c) Phát hiện những việc làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc các chương trình, dự án đầu tư.

2. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có các quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch có liên quan đến việc quyết định đầu tư dự án, kế hoạch sử dụng đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Yêu cầu chủ chương trình, chủ đầu tư trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư gồm quyết định đầu tư; thông tin về chủ đầu tư, ban quản lý dự án, địa chỉ liên hệ; tiến độ và kế hoạch đầu tư; diện tích chiếm đất và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết và phương án kiến trúc; đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; phương án xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Đối với các chương trình, dự án đầu tư bằng vốn và công sức của cộng đồng dân cư, dự án sử dụng ngân sách phường hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho phường thì ngoài các nội dung trên, chủ chương trình, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thêm thông tin về quy trình, quy phạm kỹ thuật, chủng loại và định mức vật tư; kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình;

d) Tiếp nhận các thông tin do công dân phản ánh để gửi đến các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tiến hành kiểm tra, giám sát theo phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Ban; tiếp nhận và thông tin cho công dân biết ý kiến trả lời của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về kiến nghị của công dân;

đ) Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện dự án gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa, xã hội, môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc chủ đầu tư không thực hiện công khai thông tin về chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật thì phản ánh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và kiến nghị biện pháp xử lý; trường hợp cần thiết thì kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án.

Điều 39. Hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát đầu tư của cộng đồng bám sát các nhiệm vụ và nội dung kiểm tra, giám sát theo quy định của quy chế này.

3. Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường. Trưởng ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường có nội dung liên quan đến chương trình, dự án mà Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát.

Điều 40. Trách nhiệm trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì việc thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường quyết định số lượng thành viên; cử đại diện tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; dự kiến địa bàn và số thành viên được bầu theo từng địa bàn để chỉ đạo Ban công tác

Mặt trận tổ dân phố phối hợp cùng Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức việc bầu thành viên là đại diện Nhân dân tham gia Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; công nhận kết quả bầu thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; tổ chức cuộc họp của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; cử, đề nghị cử hoặc tổ chức bầu bổ sung thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong trường hợp khuyết, thiếu;

b) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất là 45 ngày trước ngày thực hiện; thông báo về thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Xác nhận văn bản kiến nghị, phản ánh của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi cơ quan có thẩm quyền; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

đ) Động viên Nhân dân ở địa phương tích cực tham gia kiểm tra, giám sát tại cộng đồng và ủng hộ, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

e) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, do ngân sách nhà nước phường bảo đảm.

2. Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí địa điểm làm việc để Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng tổ chức các cuộc họp và lưu trữ tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

c) Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị;

d) Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án theo yêu cầu của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến, kiến nghị kiểm tra, giám sát của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và thông báo kết quả thực hiện đến Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 41. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân phường

1. Tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn phường;

2. Giữ mối liên hệ chặt chẽ với Nhân dân và cộng đồng dân cư trên địa bàn phường.

3. Xem xét, giải quyết và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân ở phường, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phường.

4. Kịp thời báo cáo cơ quan nhà nước cấp trên về những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Quy chế này.

Điều 42. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường

1. Tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tổ chức các phong trào thi đua về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, hỗ trợ, hướng dẫn Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Tiếp nhận, tổng hợp khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở để chuyển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; giám sát quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của Nhân dân.

4. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Quy chế này.

Điều 43. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội khác

1. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của hội viên, đoàn viên và Nhân dân về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tham gia, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, đoàn viên và việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 44. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị

1. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân phường Đức Xuân có trách nhiệm tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện các nội dung phải công khai; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ ở cơ sở; tạo điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia ý kiến, thực hiện quyền kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Thường xuyên đánh giá việc thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị; kịp thời chấn chỉnh, xử lý vi phạm theo thẩm quyền; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị.

6. Đối với doanh nghiệp, tổ chức có sử dụng lao động trên địa bàn phường, việc thực hiện dân chủ ở cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

7. Trường hợp pháp luật có quy định cụ thể về nội dung, hình thức thực hiện dân chủ ở cơ sở tại cơ quan, đơn vị thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 45. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường đôn đốc, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quy chế này.

2. Các trường hợp thực hiện dân chủ ở cơ sở chưa được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu phát sinh vấn đề chưa rõ hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân phường để được hướng dẫn, xem xét, xử lý theo thẩm quyền; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung Quy chế thì thực hiện theo quy định của pháp luật./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>